

PHÂN LOẠI CHỮ HÁN TỪ GÓC ĐỘ MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH TỐ CẤU THÀNH CỦA NÓ

CLASSIFICATION OF CHINESE CHARACTERS FROM THE PERSPECTIVE OF THE RELATIONSHIP BETWEEN ITS CONSTITUENT ELEMENTS

*Lưu Quang Sáng**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 03/12/2021

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 02/06/2022

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/06/2022

Tóm tắt: Chữ Hán là một hệ thống ký hiệu dùng để ghi chép lại tiếng Trung Quốc. Chữ Hán thuộc loại văn tự biểu ý, mỗi chữ được cấu thành bởi ba thành tố: Âm (âm đọc của chữ), Hình (hình dạng của chữ) và Nghĩa (ý nghĩa của chữ). Ba thành tố này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau để có thể truyền tải thông tin đầy đủ của một chữ Hán. Thuở sơ khai, mỗi chữ Hán tương ứng với một từ biểu thị một khái niệm hoàn chỉnh. Trong tiếng Trung Quốc hiện đại, số từ đa âm tiết chiếm chủ đạo trong hệ thống từ vựng, mỗi chữ Hán về cơ bản lại tương ứng với một ngữ tố cấu tạo từ. Cùng với sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ, các thành tố cấu thành chữ Hán cũng có sự biến đổi. Sự biến đổi này dẫn đến thay đổi thông tin nội tại của chữ Hán đó. Với số lượng lên đến hàng vạn chữ khác nhau, chữ Hán được phân làm nhiều loại theo các tiêu chí khác nhau. Ở bài viết này chúng tôi tiến hành nghiên cứu phân loại chữ Hán từ góc độ mối quan hệ giữa các thành tố cấu thành của nó.

Từ khóa: Chữ Hán, chữ biểu ý, ngữ tố, thông tin, phân loại.

Abstract: Chinese characters are a system of symbols to record the Chinese language. Chinese characters belong to the type of ideogramic text, each character is composed of three components: Sound (the sound of the word), Shape (the shape of the word) and Meaning (the meaning of the word). These three elements are interrelated to convey the complete information of a Chinese character. In the early days, each Chinese character corresponded to a word representing a complete concept. In modern Chinese, the number of polysyllabic words dominates the lexical system, each Chinese character basically corresponds to a word structure element. Along with linguistic changes and developments, the constitutive elements of Chinese characters have also altered. This transformation leads to a change in the internal information of those characters. With the number of up to thousands of different characters, Chinese characters are classified into many types according to different criteria. In this article, we conduct a study to classify Chinese characters from the perspective of the relationship among their constituent elements, thereby contributing to the research, teaching and learning of Chinese characters.

Keywords: Chinese characters, ideogram, radical, information, classification.

* Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên

I. Đặt vấn đề

Trong quá trình nghiên cứu chữ Hán, đã có nhiều học giả đưa ra nhiều định nghĩa về chữ Hán, tuy nhiên định nghĩa về chữ Hán của Hoàng Bác Vinh và Liêu Tự Đông đề cập trong cuốn “Hán ngữ hiện đại” (Nhà xuất bản Cao đẳng Giáo dục năm 2012) được đại bộ phận các học giả chấp nhận và lấy nó làm nền tảng nghiên cứu: “*Chữ Hán là một hệ thống ký hiệu viết dùng để ghi chép lại tiếng Trung Quốc, nó được sáng tạo bởi tổ tiên của người Hán từ thực tiễn xã hội qua một thời kỳ lâu dài*”[1]. Qua định nghĩa này chúng ta thấy rằng, chữ Hán là sản phẩm của một tập thể người, chứ không phải là sản phẩm của cá nhân. Chữ Hán là loại chữ tượng hình biểu ý, không có bằng chữ cái như chữ viết của các ngôn ngữ khác, chính vì vậy chữ Hán có số lượng rất lớn. Các thành tố cấu thành của chữ Hán cũng có những biến đổi cùng với sự phát triển của ngôn ngữ, sự biến đổi này không diễn ra đồng nhất ở tất cả các chữ, do vậy chữ Hán hiện nay và chữ Hán khi mới hình thành có sự khác biệt khá lớn trong nội tại của một chữ. Khi so sánh chữ Hán có thể tiến hành từ góc độ đồng đại tức cùng một thời điểm, cũng có thể từ góc độ lịch đại tức so sánh theo lịch sử phát triển. Ở bài viết này chúng tôi tiến hành nghiên cứu phân loại chữ Hán từ góc độ đồng đại với mong muốn làm rõ các loại chữ Hán từ cơ sở các thành tố cấu thành lên nó. Nghiên cứu phân loại chữ Hán trên cơ sở tiêu chí này có ý nghĩa thiết thực trong việc dạy học tiếng Trung Quốc nói chung và việc dạy học chữ Hán cho người Việt nói riêng.

II. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu về chữ Hán đã sớm được giới nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm

nghiên cứu. Những năm gần đây chính phủ Trung Quốc tăng cường việc quảng bá tiếng Trung Quốc, việc nghiên cứu về tiếng Trung Quốc nói chung và chữ Hán nói riêng càng được chú trọng. Bởi đối với người nước ngoài khi học tập, sử dụng tiếng Trung Quốc thì chữ Hán là một trong những rào cản lớn nhất.

Khi tiến hành nghiên cứu chữ Hán, có hai nền tảng quan trọng để những người nghiên cứu sử dụng làm cơ sở, đó là nghiên cứu bản thể và đối chiếu so sánh.

2.1. Nghiên cứu bản thể

Nghiên cứu bản thể là việc lấy chính chữ Hán làm đối tượng nghiên cứu, cụ thể hơn là lấy các thành tố cấu thành của chữ Hán để tiến hành nghiên cứu. Trong các thành tố cấu thành chữ Hán thì thành tố Hình (hình dạng chữ Hán) là được quan tâm nghiên cứu nhiều nhất, vì đây là thành tố có sự biến đổi lớn nhất, phức tạp nhất cùng với lịch sử hình thành và phát triển của chữ Hán. Tất nhiên, các thành tố còn lại cũng được đề cập, nghiên cứu ở nhiều các công trình khác nhau. Ở bài viết này chúng tôi dựa trên thành quả của những nghiên cứu trước để tiến hành phân loại chữ Hán theo các thành tố cấu thành của nó.

2.2. Đối chiếu so sánh

Nghiên cứu đối chiếu so sánh chữ Hán là chỉ việc so sánh nội tại các chữ Hán theo bình diện thời gian hoặc so sánh các chữ trong cùng một thời điểm gọi là so sánh bên trong; ngoài ra còn có thể so sánh chữ Hán với với chữ viết của một số ngôn ngữ khác. Ở đây chúng tôi tiến hành so sánh chữ Hán theo cách thứ nhất, tức so sánh các chữ Hán với nhau. Từ kết quả so sánh đó tiến hành phân loại chữ Hán.

III. Phương pháp nghiên cứu

Khi tiến hành phân loại chữ Hán có nhiều cách tiếp cận và lựa chọn tiêu chí phân loại. Để phân loại chữ Hán theo các thành tố cấu thành của nó, chúng tôi sử dụng phương pháp thống kê, phân tích, từ những kết quả thu được tiến hành so sánh đối chiếu để quy loại chữ Hán.

IV. Kết quả và thảo luận

Phân loại là sự phân chia sắp xếp các sự vật hiện tượng, khái niệm theo một trật tự nhất định dựa vào những dấu hiệu giống nhau và khác nhau giữa chúng để

phân chia, sắp xếp các sự vật, hiện tượng theo một trật tự nhất định tùy thuộc vào mục đích phân loại. Để tiến hành phân loại chữ Hán, trước hết chúng ta tìm hiểu về số lượng chữ Hán. Chữ Hán được sáng tạo bởi một tập thể người qua một giai đoạn lịch sử lâu dài, nên tổng số chữ Hán là bao nhiêu thì khó có câu trả lời chính xác. Việc thống kê số lượng chữ Hán chỉ có thể căn cứ vào các cuốn từ điển, tự điển chính thống đã được thẩm định và xuất bản. Dưới đây chúng ta xem xét một số số liệu về lượng chữ Hán đã được tập hợp thống kê [1]:

Tên sách	Tác giả	Năm xuất bản	Số lượng chữ Hán
Thuyết văn giải tự	Hứa Thận	Đông Hán	9.353
Khang Hi tự điển	Trương Ngọc Thư	1716	47.035
Trung Hoa đại tự điển	Lục Phí Quỳ	1915	Hơn 48.000
Trung Văn đại từ điển	Ủy ban từ điển	1968	49.905
Hán ngữ đại từ điển	Từ Trung Thư	1990	54.678
Trung Hoa tự hải	Lãnh Ngọc Long	1994	85.568

Có thể thấy chữ Hán số lượng lên đến vài vạn chữ, với mỗi tiêu chí lại có thể phân chia chữ Hán thành các loại khác nhau.

4.1. Các thành tố cấu thành chữ Hán

Tiếng Trung Quốc là một loại ngôn ngữ có âm tiết đơn lập – về cơ bản mỗi chữ Hán biểu thị một âm tiết hoặc nói ngược lại là mỗi âm tiết được ghi bằng một chữ Hán. Về mặt ngữ nghĩa, trong tiếng Trung Quốc cổ đại thì mỗi chữ Hán cơ bản tương ứng với một từ, do sự phát triển của ngôn ngữ, ngày nay mỗi chữ Hán có thể là một từ hoặc có thể là một ngữ tố cấu tạo từ.

Khi mới hình thành, mỗi chữ Hán có một âm đọc, một ý nghĩa riêng biệt. Ví dụ chữ “son” (山) thoát đầu chỉ có một ý nghĩa là “núi”, trong tiếng Hán hiện đại có tới 4 nét nghĩa: (1) Đồi núi; (2) Những thứ

có hình dạng giống quả núi. (3) cái né nuôi tằm; (4) tiếng động lớn[2].

Cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại, ngôn ngữ không ngừng thay đổi. Cũng như sự biến đổi của ngôn ngữ nói chung, các thành tố Hình, Âm, Nghĩa cấu thành chữ Hán không phải là những thứ bất biến, tùy từng chữ, tùy từng giai đoạn lịch sử mà chúng có những biến đổi nhất định. Trong cùng một thời điểm thì cả ba thành tố này cũng có thể có sự khác biệt.

4.1.1. Tự hình (Hình dạng chữ chữ Hán)

Về hình dạng, chữ Hán đã trải qua nhiều hình dạng chữ: từ chữ giáp cốt khắc trên mai rùa, xương thú đến kim văn đúc trên các vật liệu bằng đồng rồi phát triển thành triện thư, lệ thư và khải thư. Chữ Hán hiện hành là chữ Hán khải thư, loại

chữ này xuất hiện từ cuối thời nhà Hán (khoảng thế kỷ thứ 4 sau Công nguyên) và được sử dụng một cách chính thống đến nay. Là thể loại chữ có khoảng thời gian sử dụng lâu nhất, phạm vi sử dụng rộng rãi nhất so với các thể loại chữ Hán khác, nhưng bản thân chữ Khải cũng có nhiều biến đổi, gây khó khăn cho người học, sử dụng chữ Hán.

4.1.2. Tự âm (Âm đọc của chữ Hán)

Về âm đọc, Trung Quốc là một nước có diện tích lớn, dân số đông, tiếng địa phương phong phú, do vậy xét trên góc độ lịch sử, mỗi một giai đoạn chữ Hán lại có âm đọc khác nhau; xét về góc độ địa lý thì tại cùng một thời điểm mỗi địa phương cũng có thể có những âm đọc khác nhau đối với từng chữ Hán cụ thể. Âm đọc tiếng phổ thông Trung Quốc hiện đại lấy phương ngữ phương Bắc làm chuẩn, nhưng ngay cả trong một phương ngữ này cũng có thể có những biến đổi khác nhau khi đọc chữ Hán.

4.1.3. Tự nghĩa (Ý nghĩa chữ Hán)

Về ý nghĩa của chữ, trong tiếng Trung Quốc cổ đại, các từ đơn âm tiết chiếm đa số, mỗi từ tương đương với một âm tiết và được thể hiện bằng một chữ Hán. Tiếng Trung Quốc hiện đại có xu hướng đa âm tiết hóa các từ. Trong từ vựng tiếng Trung Quốc hiện đại thì từ đơn âm tiết chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ so với từ đa âm tiết. Ngoài ra, với sự xuất hiện ngày càng nhiều các khái niệm mới, số lượng chữ Hán vốn có không đủ để thể hiện các khái niệm mới này, do đó một số chữ Hán lại phái sinh thêm những nét nghĩa mới. Ví dụ chữ “我” trong tiếng Trung Quốc cổ đại biểu thị một loại nông cụ, nhưng sau này được dùng để biểu thị đại từ nhân xưng, hoặc

chữ “金jīn” trong tiếng Trung Quốc cổ đại biểu thị kim loại nói chung, nhưng trong tiếng Trung Quốc hiện đại cơ bản chỉ biểu thị một loại kim loại quý hiếm: vàng. Có thể nói ý nghĩa của mỗi chữ Hán cũng có những biến đổi nhất định theo thời gian. Những sự biến đổi này diễn ra theo ba chiều hướng: Mở rộng nét nghĩa; thu hẹp nét nghĩa và chuyển đổi nét nghĩa. Trong ba chiều hướng này thì mở rộng nét nghĩa chiếm xu thế chủ đạo.

4.2. Phân loại chữ Hán

Khi phân loại chữ Hán, có nhiều tiêu chí để phân loại. Dựa trên các cách cấu tạo chữ có thể chia làm các loại chữ: Tượng hình, Chỉ sự, Hội ý, Hình thanh. Dựa trên sự biến đổi về hình thể có thể chia ra thành các loại chữ: Giáp cốt văn, Kim văn, Triện thư, Lệ thư, Khải thư... Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi tiến hành phân loại chữ Hán trên cơ sở các thành tố cấu thành của nó.

Như trên đã phân tích, các thành tố cấu thành chữ Hán không phải là bất biến mà chúng có sự biến đổi hoặc lớn hoặc nhỏ theo thời gian đối với từng chữ Hán. Những biến đổi này tạo thành những hiện tượng khá phức tạp trong chữ Hán hiện hành. Trên cơ sở các thành tố Âm, Hình và Nghĩa của chữ Hán, chúng tôi phân loại chữ Hán thành ba cặp, gồm:

4.2.1. Phân loại chữ Hán theo âm đọc

4.2.1.1. Chữ đồng âm

Chữ đồng âm là chỉ việc có nhiều chữ Hán cùng thể hiện âm đọc của một âm tiết, nói cách khác là cùng một âm tiết nào đó nhưng lại có nhiều cách viết khác nhau để thể hiện và với mỗi cách viết

đó lại có ý nghĩa khác nhau. Trong tiếng Trung Quốc, về cơ bản mỗi một chữ Hán được đọc bởi một âm tiết, hoặc nói ngược lại, mỗi một âm tiết được dùng một chữ Hán để biểu thị. Xét trong mối quan hệ giữa ba thành tố cấu thành của chữ Hán thì loại chữ này có âm đọc là sự giao thoa của hai thành tố còn lại. Ví dụ: âm tiết “nán” gồm có các chữ “男(nam- đàn ông)” , “南(nam- hướng nam)” , “难(nan- khó)” , “楠(nam- gỗ lim)”... Trong tiếng Trung Quốc hiện đại, số âm tiết chỉ có một chữ Hán đại diện cho âm tiết đó là rất ít, hầu hết các âm tiết đều có nhiều chữ Hán cùng thể hiện âm đọc này, có những âm tiết còn có thể có đến vài chục chữ Hán như âm “jì” có tới 45 Chữ Hán, âm “yì” có tới 72 chữ Hán khác nhau[2]. Theo thống kê của học giả Tô Bồi Thành tiến hành với 7.000 chữ Hán thông dụng thì trung bình mỗi một âm tiết có tới 5,8 chữ Hán khác nhau[3].

Như vậy có thể nói, chữ đồng âm trong tiếng Trung Quốc là rất phổ biến, chúng ta hầu như không thể xác định được ý nghĩa của một chữ chỉ dựa trên âm đọc của nó hoặc khi mà khi mà nó đứng độc lập và thoát ly khỏi hai thành tố còn lại là Hình và Ý.

4.2.1.2. Chữ đa âm

Chữ đa âm là chỉ một chữ Hán nhưng lại có nhiều âm đọc khác nhau, tuy âm đọc khác nhau nhưng vẫn có chung một ý nghĩa. Ví dụ chữ “血” có hai âm đọc là “xiè” và “xuè”, cả hai âm đọc này đều có cùng nghĩa là “máu”, sự khác biệt chỉ ở cách dùng từ. Đọc là “xiè” thường dùng trong khẩu ngữ hoặc là từ đơn như: 一滴血 (một giọt máu) , 抽血 (lấy máu); đọc là “xuè” dùng trong từ ghép khi nó là ngữ tố đứng trước trong một từ như: 血脉 (mạch máu) , 血型 (nhóm máu)...

Chữ đa âm có số lượng không nhiều, qua các lần chỉnh lý chữ Hán của Trung Quốc, loại chữ này ngày càng ít đi.

4.2.2. Phân loại chữ Hán theo hình dạng

4.2.2.1. Chữ đồng hình

Chữ đồng hình là chỉ chữ Hán có cùng hình dạng nhưng khác biệt về âm đọc và ý nghĩa. Xét trong mối quan hệ giữa ba thành tố thì loại chữ này có cùng Hình nhưng khác về Âm và Nghĩa. Ví dụ chữ 长 có hai âm đọc là “cháng” và “zhǎng”, với mỗi âm đọc lại có ý nghĩa riêng. Với âm đọc là “cháng” gồm các nét nghĩa: (1) dài; (2) độ dài; (3) điểm mạnh; (4) dư thừa. Với âm đọc là “zhǎng” lại gồm 4 nét nghĩa khác: (1) người đứng đầu; (2) mọc lên; (3) trưởng thành; (4) tăng tiến.

Số lượng âm đọc của một chữ đồng hình là không thống nhất, có từ hai đến sáu âm đọc. Chữ có số âm đọc nhiều nhất là chữ 和 có tới 6 âm đọc khác nhau gồm “huo, hé, huó, huò, hè, hù” với mỗi âm đọc cụ thể này lại có những nét nghĩa khác nhau.[2].

Theo thống kê của học giả Hồ Văn Hoa tiến hành với cuốn “Từ Hải” xuất bản năm 1979 với 11.834 chữ Hán thì có tới 2.641 chữ đồng hình, chiếm tỷ lệ khoảng 22% [3]. Nguyên nhân dẫn đến sự hình thành của chữ đồng hình gồm có:

Thứ nhất, sự biến đổi của hệ thống ngữ âm. Chúng ta biết rằng, ngữ âm của hầu hết các ngôn ngữ đều có sự biến đổi theo thời gian. Với tiếng Trung Quốc, chữ Hán là loại chữ biểu ý nên hình dạng của nó không thay đổi theo sự biến đổi của ngữ âm, do vậy ở một số chữ Hán cụ thể

âm đọc của nó đã có sự biến đổi theo các hướng khác nhau.

Thứ hai, sự gia tăng các nét nghĩa của chữ và sự vay mượn (giả tá) trong cách dùng của chữ Hán. Xã hội ngày càng phát triển, các khái niệm mới liên tục xuất hiện, số lượng chữ Hán có tại bất kỳ thời điểm nào cũng không thể đáp ứng việc thể hiện đầy đủ các khái niệm mới được bổ sung, do vậy người ta đã phải bổ sung các nét nghĩa mới cho các chữ Hán đã có để có thể diễn đạt các khái niệm mới đó.

4.2.2.2. Chữ dị thể

Chữ dị thể là những chữ Hán có cùng âm đọc, cùng ý nghĩa nhưng lại có cách viết khác nhau. Ví dụ chữ 迹 còn có cách viết khác là 跡 hoặc 蹟 các cách viết khác nhau này đều có cùng âm đọc là “jì” và cùng ý nghĩa là “dấu vết”, hoặc chữ 群 còn có cách viết khác là 羣 cả hai cách viết này đều có cùng âm đọc là “qún” và cùng chung ý nghĩa là “đám đông”.

Nguồn gốc của chữ dị thể là do chữ Hán được sáng tạo ra bởi nhiều người, qua nhiều giai đoạn lịch sử từ thời cổ đại cho tới tận ngày nay. Qua các lần chỉnh lý, cải cách chữ viết của Trung Quốc, chữ dị thể ngày càng ít đi. Ngày nay, chữ dị thể chủ yếu chỉ tồn tại dưới dạng viết tay của một số người do thói quen hoặc để giản tiện nét chữ của những chữ Hán có nhiều nét chữ.

Cần phân biệt chữ dị thể với chữ phồn thể. Chữ dị thể là loại chữ có cách viết sai lạc của một số cá nhân nào đó, còn chữ phồn thể là chỉ loại chữ Hán trước khi Trung Quốc tiến hành đợt cải cách chữ viết vào năm 1956. Năm 1986 Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành “Bảng các chữ Hán giản thể” với số lượng gồm 2.235

chữ, như vậy chỉ có 2.235 chữ Hán là có sự phân chia làm hai thể loại là phồn thể và giản thể, những chữ còn lại không có sự phân chia này.

4.2.3. Phân loại chữ Hán theo ý nghĩa

4.2.3.1. Chữ đơn nghĩa

Chữ đơn nghĩa là loại chữ chỉ có một nét nghĩa, ví dụ chữ 碑 chỉ có một nghĩa duy nhất là “cái bia đá”, hoặc chữ 摔 chỉ có một nghĩa duy nhất là “chia tách”.

Năm 2017, học giả Khuất Bang Chấn tiến hành thống kê bằng cách lấy mẫu ngẫu nhiên 1713 chữ Hán bắt đầu bởi các phiên âm a, b, c, d của cuốn “Từ điển Hán ngữ hiện đại” xuất bản năm 2005 của Thương vụ ấn thư quán thì có 646 chữ loại này[5]. Đáng lưu ý là loại chữ này đa phần là những từ cổ văn dùng trong văn viết; các danh từ riêng như tên người, địa danh, tên các nguyên tố hóa học, từ dịch âm hoặc chỉ là những ngữ tố để cấu thành một từ ghép tức không thể tồn tại một cách độc lập trở thành một từ có nghĩa hoàn chỉnh.

4.2.3.2. Chữ đa nghĩa

Chữ đa nghĩa là chỉ những chữ Hán có nhiều nét nghĩa. Khi mới hình thành, hầu hết các chữ Hán đều là chữ đơn nghĩa, tức mỗi chữ tương đương với một từ và chỉ biểu thị một khái niệm. Về sau với sự gia tăng ngày càng nhiều các khái niệm mới, số chữ Hán đã có không thể đáp ứng được nhu cầu ghi chép, truyền tải thông tin, vì vậy nó phải đảm nhiệm thêm vai trò truyền tải các nét nghĩa mới. Ví dụ chữ 本 ban đầu chỉ biểu thị một ý nghĩa là cái gốc cây, trong tiếng Trung Quốc hiện đại ngoài nghĩa là “gốc/gốc cây” nó còn biểu thị 11 nét nghĩa khác gồm: (1) Nguồn gốc của sự vật; (2) Vốn dĩ; (3) Cố hữu;

(4) Hiện tại; (5) Căn cứ; (6) Sách vở; (7) Phiên bản; (8) Cái dùng để ghi chép; (9) Lượng từ; (10) Tiền vốn; (11) Trung tâm, nền tảng[2].

Trong số những chữ Hán thông dụng hiện hành thì chữ đa nghĩa chiếm phần lớn, do vậy ta khó có thể nói lên ý nghĩa của một chữ khi đặt chúng đứng riêng biệt và thoát li khỏi những ngữ cảnh cụ thể.

Chữ đa nghĩa là một xu thế phát triển của chữ Hán, nó giúp cho việc diễn đạt những khái niệm mới xuất hiện một cách kịp thời mà không cần phải sáng tạo thêm quá nhiều chữ Hán mới.

V. Kết luận

Mỗi một chữ Hán đều được cấu thành bởi ba thành tố: Âm, Hình và Nghĩa. Mỗi thành tố này lại có những sự biến đổi, những biến đổi đó tạo ra cục diện tương đối phức tạp của chữ Hán. Sự giao thoa của các thành tố này tạo ra các nhóm chữ Hán khác nhau. Dựa trên các thành tố này có thể phân chia số chữ Hán hiện có thành 3 cặp, 6 loại. Nắm được việc phân loại

theo các thành tố cấu thành có tác dụng hỗ trợ nhất định cho việc tìm hiểu về chữ Hán và việc dạy- học tiếng Trung Quốc nói chung và chữ Hán nói riêng.

Tài liệu tham khảo:

- [1]. 黄伯荣、廖序东, 《现代汉语》, 高等教育出版社 (2012)
- [2]. 李行健, 《现代汉语规范词典》, 外语教学与研究出版社, 语文出版社 (2004)
- [3]. 胡文华, 《汉字与对外汉字教学》, 学林出版社 (2008)
- [4]. 李金兰, 汉字形音义之间的关系及其影响, 《甘肃高等学报》 (2002) 第7卷第6期
- [5]. 屈邦振、岳茜茜, 现代汉语单音单义字研究, 《陇东学院学报》, (2017) 第28卷第2期
- [6]. 李乐毅, 汉字演变五百例, 北京语言文化大学出版社 (2006)

Địa chỉ tác giả: Trường Ngoại ngữ- Đại học Thái Nguyên

Email: luuquangsang.sfl@tnu.edu.vn